

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 99/QĐ-UBND

Krông pa, ngày 11 tháng 5 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH

“Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018”

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PA

- Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.
- Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai NSNN đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;
- Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 22/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Krông pa Khoá XI kỳ họp thứ tư về việc phê duyệt dự toán ngân sách địa phương năm 2018;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 (Theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông Chánh Văn phòng UBND huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./. *az*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện uỷ;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, Thị trấn;
- Lưu VPUBND, Phòng Tài chính - KH

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Tô Văn Chánh

UBND HUYỆN KRÔNG PA

Mẫu số 81/CKTC-NCH

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

(Kèm theo quyết định số: 99 /QĐ-UBND ngày 11/5 /2018 của UBND Huyện Krông Pa)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	Tổng nguồn thu ngân sách huyện	392.260
I	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	20.960
1	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	20.960
2	Thu Ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	371.300
1	Bổ sung cân đối	319.592
2	Bổ sung có mục tiêu	51.708
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	
B	Tổng chi ngân sách huyện	392.260
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	
1	Chi đầu tư phát triển	23.450
2	Chi thường xuyên	354.144
3	Dự phòng (đối với dự toán)	7.616
4	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	7.050
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu Quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

UBND HUYỆN KRÔNG PA

Mẫu số 82/CKTC-NCH

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NS CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2018

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

(Kèm theo quyết định số: 99 /QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND Huyện Krông Pa)

ĐVT: đồng.

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	387.104
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	15.804
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	15.804
-	Thu Ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	371.300
-	Bổ sung cân đối	319.592
-	Bổ sung có mục tiêu	51.708
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	387.104
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS huyện	317.757
2	Chi bổ sung ngân sách cấp xã	69.347
-	Bổ sung cân đối	62.939
-	Bổ sung có mục tiêu	6.408
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	74.503
1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	5.156
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	69.347
-	Thu bổ sung cân đối	62.939
-	Thu bổ sung có mục tiêu	6.408
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	74.503

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo quyết định số: 99 / QĐ- UBND ngày 14.../ 5/ 2018 của UBND huyện)

DVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	23.000	20.960
I	Thu nội địa	23.000	20.960
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	0	0
	- Thuế giá trị gia tăng		
2	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài QĐ	7.140	7.140
	- Thuế giá trị gia tăng	6.280	6.280
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	300
	- Thuế tài nguyên	20	20
	- Lệ phí môn bài	400	400
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	140	140
3	Thuế nhà đất + Thuế SD đất phi nông nghiệp		
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
5	Tiền sử dụng đất và đấu giá QSDĐ	5.850	5.850
6	Lệ phí trước bạ	2.600	2.600
7	Phí và lệ phí	1.100	700
	- Lệ phí Tỉnh + TW	400	
	- Lệ phí huyện + xã	700	700
8	Thuế thu nhập cá nhân	2.860	2.860
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	190	
	- Thuê đất từ DNNN	190	
	- Thuê đất từ DN ngoài QĐ		
10	Thu vi phạm HC do cơ quan thuế xử lý	50	
11	Thu khác ngân sách và phạt các loại	3.210	1.810
	- Thu phạt an toàn giao thông	1.520	120
	- Cấp huyện	1.400	
	- Cấp xã	120	120
	- Thu khác NS và thu phạt các loại	1.690	1.690

UBND HUYỆN KRÔNG PA

Mẫu số 84/CKTC-NCH

CÔNG KHAI**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

(Kèm theo quyết định số: 99 /QĐ-UBND ngày 11 / 5 / 2018 của UBND Huyện Krông Pa)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	Chỉ tiêu	Ngân sách huyện	Chi ra	
			NS cấp H	NS cấp X
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	392.260	317.757	74.503
A	Tổng chi cân đối Ngân sách huyện	392.260	317.757	74.503
I	Chi đầu tư phát triển	23.450	21.850	1.600
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó:			
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học, công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn			
-	Chi từ đầu tư từ nguồn thu tiền đất			
-	Từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác	23.450	21.850	1.600
II	Chi thường xuyên	354.144	283.668	70.476
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	190.966	190.229	737
2	Chi khoa học, công nghệ	350	350	
3	Chi ngân sách cấp xã	69.347		69.347
III	Dự phòng ngân sách	7.616	6.239	1.377
IV	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	7.050	6.000	1.050
B	Các khoản chi được quản lý qua ngân sách nhà nước			
II	Chi các chương trình mục tiêu			
1	Chi các chương trình mục tiêu Quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			

UBND HUYỆN KRÔNG PA

Mẫu số 85/CKTC-NCH

CÔNG KHAI**DỰ TOÁN CHI NS CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

(Kèm theo quyết định số: 99 /QĐ-UBND ngày 11 / 5 / 2018 của UBND Huyện Krông Pa)

ĐVT: 1000 đồng.

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	387.104
A	Chi bổ sung cân đối, có mục tiêu cho NS xã	69.347
B	Chi ngân sách cấp Huyện theo từng lĩnh vực	317.757
	Trong đó	
I	Chi đầu tư phát triển	21.850
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	Trong đó:	
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học, công nghệ	
		
2	Chi đầu tư phát triển khác	21.850
III	Chi thường xuyên	283.668
	Trong đó	
1	Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	179.174
2	Chi khoa học, công nghệ	350
3	Chi y tế, Dân số và gia đình	2.261
4	Chi văn hóa - thông tin	1.967
5	Chi phát thanh - truyền hình	2.130
6	Chi thể dục - thể thao	394
7	Chi bảo vệ Môi trường	3.952
8	Chi các hoạt động kinh tế	29.364
9	Chi hoạt động các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	24.959
10	Chi đảm bảo xã hội	11.457
III	Chi dự phòng ngân sách	6.239
IV	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	6.000
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

CÔNG KHAI
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2017

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

(Kèm theo quyết định số: 99./QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND Huyện Krông Pa)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên cơ quan	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
I	Các cơ quan tổ chức									
1	Huyện ủy	7.757		7.757						
2	Mặt trận tổ quốc	1.263		1.263						
3	Huyện đoàn	539		539						
4	Hội liên hiệp phụ nữ	496		496						
5	Hội nông dân	788		788						
6	Hội cựu chiến binh	460		460						
7	VP HĐND-UBND	5.496		5.496						
8	Phòng Giáo dục	83.277		83.277						
9	Phòng Tư pháp	511		511						
10	Phòng Tài nguyên - MT	2.059		2.059						
11	Thanh tra Huyện	697		697						
12	Phòng Nội vụ	2.850		2.850						
13	Phòng Lao động - TBXH	9.821		9.821						
14	Phòng Nông nghiệp & PTNT	6.805		6.805						
15	Phòng Tài chính - KH	1.537		1.537						
16	Phòng VHTT - TDTT	2.268		2.268						
17	Đài truyền thanh TH	2.130		2.130						
18	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.691		1.691						
19	Phòng Y tế	240		240						
20	Phòng Dân tộc	1.756		1.756						
21	Công an	1.780		1.780						
22	Huyện đội	2.755		2.755						
23	Trung tâm bồi dưỡng CT	1.109		1.109						
24	TT giáo dục thường xuyên	4.364		4.364						
25	Trường Mầm non bán trú	3.186		3.186						
26	Trường Mẫu giáo xã Phú cần	2.236		2.236						
27	Trường Mẫu giáo xã IarSiêm	3.420		3.420						
28	Trường Mẫu giáo xã Chư Cầm	2.742		2.742						
29	Trường Mẫu giáo xã Chư gu	3.394		3.394						

30	Trường Mẫu giáo xã Chư Drăng	2.257		2.257						
31	Trường Tiểu học số 1 Phú túc	3.967		3.967						
32	Trường Tiểu học Xã Chư gu	6.124		6.124						
33	Trường Tiểu học xã Uar	4.003		4.003						
34	Trường Tiểu học xã Chư Căm	4.949		4.949						
35	Trường Tiểu học xã Đất bằng	4.835		4.835						
36	Trường Tiểu học xã IarMok	6.229		6.229						
37	Trường Tiểu học xã Chư Ngọc	4.923		4.923						
38	Trường Tiểu học Nay der	4.012		4.012						
39	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	5.575		5.575						
40	Trường Tiểu học xã Mlah	3.593		3.593						
41	Trường Tiểu học xã Krông năng	5.196		5.196						
42	Trường THCS N Bình Khiêm	5.336		5.336						
43	Trường PTDTBT THCS Nguyễn	4.863		4.863						
44	Trường PTDTBT THCS IarSai	4.997		4.997						
45	Trường PTD THCS Nội trú	4.714		4.714						
46	Trường THCS Nguyễn Trãi	3.377		3.377						
47	Trường THCS Lý Tự Trọng	3.809		3.809						
48	Trường THCS Lê Quý Đôn	5.224		5.224						
49	Trung tâm dân số KHH Gia đình	2.944		2.944						
50	Hội chữ thập đỏ	206		206						
51	SNKN (Trạm khuyến nông)	1.257		1.257						
52	SNGT (Đội công trình GT)	4.980		4.980						
53	BQL Trạm Thủy nông	2.342		2.342						
54	BQL đền bù di dân tái định cư	200		200						
55	BQL thực hiện XD CB	21.850	21.850							
56	Hội người cao tuổi	50		50						
57	Hội khuyến học	50		50						
58	Hội thanh niên xung phong	50		50						
59	Hội chất độc da cam	50		50						
60	Sự nghiệp Môi trường	3.952		3.952						
61	Sự nghiệp Khoa học CN	350		350						
62	Các khoản còn lại chi ngân sách h	15.278		15.278						
63	Dự phòng Ngân sách	6.239			6.239					
64	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lươ	6.000				6.000				
65	Chi bổ sung có MT cho NS cấp x	6.408		69.379						
66	Chi chuyển nguồn	-								
	Tổng cộng	317.616	21.850	346.498	6.239	6.000	-		-	

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: **99** /QĐ-UBND, ngày **11** / **5** /2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối, có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1=2+5+6+7	2=3+4	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ		74.503,0	5.156,0	1.472,0	3.684,0	65.777,1	3.569,9	0,0	74.503,0
1	Thị trấn Phú Túc	6.016,3	1.758,0	469,0	1.289,0	4.074,9	183,4		6.016,3
2	Xã Iar Sai	5.432,8	94,0	56,0	38,0	5.095,8	243,0		5.432,8
3	Xã Iarsuom	5.749,7	661,0	205,0	456,0	4.819,7	269,0		5.749,7
4	Xã Chư Gu	6.274,8	251,5	116,0	135,5	5.715,8	307,5		6.274,8
5	Xã Đất Bằng	5.134,6	83,0	51,0	32,0	4.821,1	230,5		5.134,6
6	Xã IaMlah	5.008,0	193,0	138,0	55,0	4.533,5	281,5		5.008,0
7	Xã Chư Đrăng	5.650,7	154,0	58,0	96,0	5.385,7	111,0		5.650,7
8	Xã Phú Cản	5.204,5	298,0	81,0	217,0	4.634,5	272,0		5.204,5
9	Xã IaDreh	4.838,3	67,0	43,0	24,0	4.518,8	252,5		4.838,3
10	Xã IarMok	5.462,2	62,0	44,0	18,0	5.158,2	242,0		5.462,2
11	Xã Chư Ngọc	4.994,5	172,0	43,0	129,0	4.052,0	770,5		4.994,5
12	Xã Uar	4.667,1	222,5	38,0	184,5	4.260,6	184,0		4.667,1
13	Xã Chư Căm	5.338,4	1.103,5	95,0	1.008,5	4.234,9			5.338,4
14	Xã Krông Năng	4.731,1	36,5	35,0	1,5	4.471,6	223,0		4.731,1

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH
TỪNG XÃ NĂM 2018**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 99 /QĐ-UBND, ngày 11 / 5 /2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	6.407,9	0,0	6.407,9	0,0
1	Thị trấn Phú Túc	633,7		633,7	0,0
2	Xã Iar Sai	458,8		458,8	0,0
3	Xã Iarsuom	471,7		471,7	0,0
4	Xã Chư Gu	557,3		557,3	0,0
5	Xã Đất Bằng	425,1		425,1	0,0
6	Xã IaMlah	412,5		412,5	0,0
7	Xã Chư Drăng	344,7		344,7	0,0
8	Xã Phú Cản	426,5		426,5	0,0
9	Xã IaDreh	422,8		422,8	0,0
10	Xã IarMok	442,2		442,2	0,0
11	Xã Chư Ngọc	928,0		928,0	0,0
12	Xã Uar	345,1		345,1	0,0
13	Xã Chư Căm	149,4		149,4	0,0
14	Xã Krông Năng	390,1		390,1	0,0